

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH**

(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

QUÝ II - 2010

TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		798.895.336.146	998.633.858.099
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.064.822.863	128.941.565.260
1. Tiền	111	V.01	9.064.822.863	37.141.565.260
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	91.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	43.938.000.000	221.655.262.625
1. Đầu tư ngắn hạn	121		45.272.886.625	221.655.262.625
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.334.886.625)	-
III. Các khoản phải thu	130		386.307.164.988	373.383.766.540
1. Phải thu của khách hàng	131		125.749.130.516	74.960.573.511
2. Trả trước cho người bán	132		34.393.398.602	36.527.192.871
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	226.567.426.486	262.298.790.774
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(402.790.616)	(402.790.616)
IV. Hàng tồn kho	140		275.654.958.480	239.380.809.891
1. Hàng tồn kho	141	V.04	275.654.958.480	239.380.809.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.930.389.815	35.272.453.783
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		369.276.617	419.623.363
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.947.451.012	17.078.569.930
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		17.247.147	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		34.596.415.039	17.774.260.490
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		752.249.134.284	713.236.915.838
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
II. Tài sản cố định	220		262.816.492.877	292.383.137.214
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	216.263.941.566	20.209.068.648
- Nguyên giá	222		275.107.801.037	26.939.452.633
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(58.843.859.471)	(6.730.383.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	22.229.730.634	974.777.776
- Nguyên giá	228		22.249.730.634	992.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(20.000.000)	(17.222.224)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	24.322.820.677	271.199.290.790
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	459.460.830.671	403.087.241.389
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		459.460.830.671	333.087.241.389
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	70.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.071.810.736	1.606.537.235
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	8.607.310.736	94.902.678
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	488.437.647
3. Tài sản dài hạn khác	268		464.500.000	1.023.196.910
VI. Lợi thế thương mại			20.900.000.000	16.160.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.551.144.470.430	1.711.870.773.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		447.681.866.720	693.702.432.983
I. Nợ ngắn hạn	310		364.211.717.873	538.662.772.276
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	97.478.276.083	276.262.594.055
2. Phải trả người bán	312		85.909.912.922	67.821.630.931
3. Người mua trả tiền trước	313		13.137.589.213	14.784.083.077
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	60.432.434.675	64.068.576.365
5. Phải trả công nhân viên	315		1.108.111.563	1.164.159.653
6. Chi phí phải trả	316	V.13	64.240.795.100	26.060.050.821
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	22.521.899.298	56.101.433.210
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		38.433.484	36.054.058
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi			19.344.265.535	32.364.190.106
II. Nợ dài hạn	330		83.470.148.847	155.039.660.707
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.000.000	3.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	83.439.779.383	155.017.228.349
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		27.369.464	19.432.358
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.103.462.603.710	1.018.168.340.954
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.103.462.603.710	1.018.168.340.954
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		375.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		510.675.309.329	510.675.309.329
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(770.000)	(50.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50.642.357.622	50.642.357.622
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26.144.783.637	26.144.783.637
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		141.000.923.122	180.705.940.366
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.551.144.470.430	1.711.870.773.937

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy

Hoàng Chí Phúc

Lê Văn Nga

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	V.17	296.742.826.723	243.077.862.731	481.894.814.292	265.959.156.718
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	296.742.826.723	243.077.862.731	481.894.814.292	265.959.156.718
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	301.264.080.977	127.169.766.300	434.110.688.707	149.663.079.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(4.521.254.254)	115.908.096.431	47.784.125.585	116.296.076.959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	19.487.250.564	2.680.526.476	35.179.276.157	3.326.213.366
7. Chi phí tài chính	22	V.21	8.165.520.672	6.638.723.805	16.118.614.952	6.948.657.827
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.178.752.672	6.617.075.917	14.131.846.952	6.927.009.939
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.311.918.652	7.183.415.454	13.166.498.511	8.557.186.585
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.511.443.014)	104.766.483.648	53.678.288.279	104.116.445.913
11. Thu nhập khác	31		85.372.224.391	(77.045.559.028)	86.048.432.526	1.808.225.136
12. Chi phí khác	32		76.595.780	(35.821.522.699)	421.042.433	685.926
13. Lợi nhuận khác	40		85.295.628.611	(41.224.036.329)	85.627.390.093	1.807.539.210
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82.784.185.597	63.542.447.319	139.305.678.372	105.923.985.123
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	20.934.081.442	11.130.224.608	15.831.486.036	18.668.906.333
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		61.850.104.155	52.412.222.711	123.474.192.336	87.255.078.790

Người lập biểu


Nguyễn Thị Châu

Kế toán trưởng


Hoàng Chí Phúc

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2010



Tổng Giám Đốc


Lê Văn Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2010 đến ngày 30/6/2010

Tên chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
I. LCTT thuần từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng và dịch vụ	01	289.815.497.997	85.793.953.816
2. Tiền trả cho người cung cấp HHDV	02	-282.318.661.512	-109.090.924.148
3. Tiền trả cho người lao động	03	-15.635.414.577	-6.521.754.669
4. Tiền trả lãi vay	04	-21.712.860.492	-6.927.009.939
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	-18.668.906.333	-33.047.211
6. Tiền thu khác từ HĐKD	06	779.450.317.966	10.805.086.185
7. Tiền chi khác từ HĐKD	07	-550.799.571.951	-118.695.596.908
LCTT thuần từ hoạt động SXKD	20	180.130.401.098	-144.669.292.874
II. LCTT thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi đầu tư TSCĐ và dài hạn khác	21	-20.838.410.043	-65.971.081.891
2. Tiền thu từ bán TSCĐ và dài hạn khác	22	200.750.000	2.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua nợ đơn vị khác	23	-35.461.216.467	-
4. Tiền thu nợ vay, bán nợ đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	31.651.972.477	-1.900.000.000
6. Tiền thu vốn góp vào đơn vị khác	26	14.600.000.000	5.103.920.800
6. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.195.815.476	3.435.092.519
LCTT thuần từ hoạt động đầu tư	30	25.348.911.443	-59.330.068.572
III. LCTT thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu bán CPDN, nhận vốn góp của CĐ	31	5.749.090.000	14.149.174.010
2. Tiền chi mua CPDN, trả vốn góp cho CĐ	32	-720.000	-
3. Tiền thu vay ngắn hạn, dài hạn	33	97.478.276.083	206.009.559.789
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-347.840.043.021	-10.883.736.750
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-533.890.000
6. Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông	36	-49.942.658.000	-5.026.033.250
LCTT thuần từ hoạt động tài chính	40	-294.556.054.938	203.715.073.799
LCTT thuần trong kỳ	50	-89.076.742.397	-284.287.647
Tiền tồn đầu kỳ	60	128.141.565.260	17.292.165.643
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	39.064.822.863	17.007.877.996

Ngày 19 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Châu

Hoàng Chí Phúc



Lê Văn Nga

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con tại thời điểm 30/06/2010 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XDTMDV Điện Phước	49B - Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	95%	95%	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Siêu Thành	24A - Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	98%	98%	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng.

Các công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2010 bao gồm :

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.1	5/13 Nguyễn Công Hoan - P3 - Q. Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	40%	40%	Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.
Công ty CP Licogi 16.2	A2/2A Lê Văn Việt - P. Tăng Nhơn Phú - Q.9, - TP Hồ Chí Minh	40%	40%	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; - Đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ ;
Công ty CP Licogi 16.5	Đường số 2 - Khu công nghiệp Nhơn Trạch - Đồng Nai	49,3%	49,3%	Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Licogi 16.6	Tầng 4 - Tòa nhà VP Công ty 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	40%	40%	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bãi Cát - P.14 - Q. Bình	40%	40%	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng; Lập dự toán

	Thành - TP Hồ Chí Minh				<p>các công trình xây dựng ;</p> <p>Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng</p> <p>Thiết kế công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp</p>
Công ty CP Licogi 16.9	Thôn Liên Đình - xã Hải Thượng - H. Tĩnh Gia - tỉnh Thanh Hóa	47,2%	47,2%		<p>- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;</p> <p>- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp</p>
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	Đường số 2 - Khu CN Nhơn Trạch 1 - Đồng Nai	46,15%	46,15%		<p>- Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng</p> <p>- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp</p>
Công ty Nghi Sơn	Hải Thượng - Tĩnh Gia - Thanh Hóa	45%	45%		<p>- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;</p> <p>- Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu nhà ở, đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ.</p>
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1 - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai	30%	30%		Đầu tư xây dựng khu chung cư để bán và cho thuê.
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đông Xoài, tỉnh Bình Phước.	22%	22%		Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 25 tháng 12 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

24 năm

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất	Không khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

Đối với các công ty con, công ty liên kết, liên doanh đang trong quá trình xây dựng, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, năm 2010 Công ty tiếp tục được giảm trừ 50% thuế thu nhập doanh nghiệp;

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3 . TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.881.136.512	9.296.427.450
Tiền gửi ngân hàng	7.183.686.351	27.845.137.810
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	91.800.000.000
	39.064.822.863	128.941.565.260

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Ngân hàng Tiên Phong và Ngân hàng An Bình

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	30.000.000.000	
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	15.272.886.625	28.155.262.625
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	(1.334.886.625)	193.500.000.000
	43.938.000.000	221.655.262.625

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Tiên Phong

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chuyển nhượng dự án Long Tân 83 ha (*)	145.023.058.992	221.642.046.034
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	3.664.676.845	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	16.397.164.292	
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	-	400.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	17.473.351.111	4.000.000.000
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	25.996.710.568	15.996.710.568
Phải thu khác	18.012.464.678	18.260.034.172
	226.567.426.486	262.298.790.774

(*) Các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá của Ngân hàng Vietcom bank

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(402.790.616)	(402.790.616)
	(402.790.616)	(402.790.616)

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.533.469.009	9.422.332.244
Công cụ, dụng cụ	-	10.341.823.899
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	255.418.456.659	211.913.620.936
Hàng hóa bất động sản	7.703.032.812	7.703.032.812
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	275.654.958.480	239.380.809.891
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	275.654.958.480	239.380.809.891

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận theo cơ sở dồn tích các chi phí phát sinh và có chứng từ để hạch toán sau khi kết chuyển giá vốn phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	685.198.283	9.073.832.612	16.343.917.829	836.503.909	26.939.452.633
Số tăng trong kỳ	34.414.043.116	219.621.218.385	1.170.134.667	85.958.000	255.291.354.168
- Mua trong kỳ		219.621.218.385	1.170.134.667	85.958.000	220.877.311.052
- Tăng khác	34.414.043.116				34.414.043.116
Số giảm trong kỳ		6.340.575.080	688.288.048	94.142.636	7.123.005.764
- Thanh lý, nhượng bán			688.288.048	38.997.636	727.285.684
- Giảm khác		6.340.575.080		55.145.000	6.395.720.080
Số dư cuối kỳ	35.099.241.399	222.354.475.917	16.825.764.448	828.319.273	275.107.801.037
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	370.457.494	1.456.888.364	4.307.484.370	595.553.757	6.730.383.985
Số tăng trong kỳ	702.715.068	51.208.815.144	1.223.327.086	133.377.040	53.268.234.338
- Khấu hao trong kỳ	702.715.068	51.208.815.144	1.223.327.086	133.377.040	53.268.234.338
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ		789.154.498	343.841.395	21.762.959	1.154.758.852
- Thanh lý, nhượng bán			343.841.395	21.762.959	365.604.354
- Giảm khác		789.154.498			789.154.498
Số cuối kỳ	1.073.172.562	51.876.549.010	5.186.970.061	707.167.838	58.843.859.471
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	314.740.789	7.616.944.248	12.036.433.459	240.950.152	20.209.068.648
Tại ngày cuối kỳ	34.026.068.837	170.477.926.907	11.638.794.387	121.151.435	216.263.941.566

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	972.000.000		20.000.000		992.000.000
Số tăng trong kỳ	21.257.730.634				21.257.730.634
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	22.229.730.634		20.000.000		22.249.730.634
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			17.222.224		17.222.224
Số tăng trong kỳ			2.777.776		2.777.776
- Khấu hao trong kỳ			2.777.776		2.777.776
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ			20.000.000		20.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	972.000.000		2.777.776		974.777.776
Tại ngày cuối kỳ	22.229.730.634				22.229.730.634

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	24.279.592.495	271.199.290.790
<i>Trong đó:</i>		
- Nhà 24A Phan Đăng Lưu	-	45.360.123.137
- Trường C Đ nghề KHUD Licogi	15.190.195.859	14.480.765.698
- DA Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội	9.089.396.636	9.089.396.636
- Hệ thống Bê tông đầm lăn	-	202.119.515.319
- Tài sản cố định khác	-	149.490.000
	24.279.592.495	271.199.290.790

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	459.460.830.671	333.087.241.389
Đầu tư dài hạn khác	-	70.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác (*)	-	70.000.000.000
	459.460.830.671	403.087.241.389

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Hồ Chí Minh

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp thực tế đến 30/06/2010	Tỷ lệ góp theo Điều lệ
Công ty CP Licogi 16.1	Công ty liên kết	15.000.000.000	6.000.000.000	40%
Công ty CP Licogi 16.2	Công ty liên kết	20.000.000.000	8.000.000.000	40%
Công ty CP Licogi 16.5	Công ty liên kết	24.850.060.000	12.250.000.000	49,3%
Công ty CP Licogi 16.6	Công ty liên kết	25.000.000.000	10.000.000.000	40%
Công ty CP Licogi 16.8	Công ty liên kết	10.000.000.000	2.600.000.000	40%
Công ty CP Licogi 16.9	Công ty liên kết	25.000.000.000	12.400.000.000	47,2%
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	24.278.500.000	12.000.000.000	46,15%
Công ty Nghi Sơn	Công ty liên kết	150.000.000.000	59.714.602.956	45%
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Công ty liên kết	985.600.000.000	311.539.200.000	30%
Công ty NL sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	560.000.000.000	6.402.882.477	22%

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	45.264.401	94.902.678
	45.264.401	94.902.678

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	97.478.276.083	237.770.594.055
Vay dài hạn đến hạn trả	-	38.492.000.000
	97.478.276.083	276.262.594.055

(*) Trong đó, các khoản vay ngắn hạn gồm:

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng	Bên cho vay	Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2010	Phương thức bảo đảm tiền vay
HĐ 0674/10/TD/I ngày 28/04/2010	Ngân hàng TMCP An Bình - Sở giao dịch	60.646.335.500	Các khoản phải thu của bên vay từ EVN
HĐ số 41-09/HĐTDNH/TPB.HCM ngày 20/11/2009	Ngân hàng tiên phong - CN TP.HCM	35.785.121.583	-Quyền sử dụng đất và tài sản tại 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Tân Bình, TP.HCM
VNM 091140, 16/11/2009	NH TNHH HSBC Việt Nam	1.046.819.000	Tin chấp
Cộng		256.052.835.921	

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.912.335.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	61.078.155.453
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.073.585.032
Các loại thuế khác	-	4.500.000
	<u>-</u>	<u>64.068.576.365</u>

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.477.635.584	540.072.532
Chi phí dự án Long Tân	57.752.297.509	24.674.052.681
Thù Lao hội đồng quản trị	1.178.130.768	-
Chi phí phải trả khác	24.370.814	845.925.608
	<u>60.432.434.675</u>	<u>26.060.050.821</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	422.665.153	242.261.396
Bảo hiểm xã hội	182.740.125	15.755.519
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.916.494.020	55.843.416.295
	<u>22.521.899.298</u>	<u>56.101.433.210</u>

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	83.439.779.383	155.017.228.349
Vay ngân hàng	83.439.779.383	155.017.228.349
Nợ dài hạn	-	-
Thuế tài chính	-	-
	<u>83.439.779.383</u>	<u>155.017.228.349</u>

Trong đó, các khoản vay dài hạn gồm:

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm khoản vay
Số 1412/07/HĐTD	Ngân hàng TMCP An Bình	Thả nổi	48 tháng	83.439	- Nguồn thu từ tổng công ty điện lực Việt Nam - Tài sản hình thành sau đầu tư
	Cộng		-	83.439	

19 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thế thu nhập hoãn lại

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan tới thuế TNDN tạm tính 2% trên tổng số tiền thu trước chưa hạch toán doanh thu	-	488.437.647
	-	488.437.647

Năm 2010 Công ty đã ghi nhận doanh thu và thuế TNDN

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	Tỷ lệ	31/12/2009	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	-		-	
Vốn góp của Cổ đông khác	375.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%
Cộng	375.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

-
5

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2010	01/01/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	136.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	125.000.000.000	114.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	375.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	174.999.990.000	73.323.992.800

d) Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.500.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.500.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.500.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	79	5
- Cổ phiếu phổ thông	79	5
- Cổ phiếu ưu đãi		

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.499.921	24.999.995
- Cổ phiếu phổ thông	37.499.921	24.999.995
- Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	50.642.357.622	50.642.357.622
Quỹ dự phòng tài chính	26.144.783.637	26.144.783.637
Cộng	76.787.141.259	76.787.141.259

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	386.584.938.959	9.451.711.782
Doanh thu từ hoạt động đầu tư các khu đô thị	95.309.875.333	196.092.443.188
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	-	60.415.001.748
Doanh thu khác	-	-
	481.894.814.292	265.959.156.718

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	376.349.744.815	7.276.832.990
Giá vốn của hoạt động đầu tư các khu đô thị	57.760.943.892	80.379.214.446
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	62.007.032.323
	434.110.688.707	149.663.079.759

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.119.303.387	2.187.538.166
Lãi đầu tư cổ phiếu	3.905.624.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.935.500.000	980.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.070.869.621	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.064.651.725	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.083.327.424	158.675.200
	35.179.276.157	3.326.213.366

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.131.846.952	6.927.009.939
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.986.768.000	21.647.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	16.118.614.952	6.948.657.827

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.209.526.347	18.668.906.333
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN năm 2008 theo TT03/2009/TT-BTC	(15.378.040.311)	
	15.831.486.036	18.668.906.333

26 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp thực tế	Tỷ lệ
Công ty TNHH Điện Phước	Công ty con	150.000.000.000	48.868.340.000	95%
Công ty TNHH Siêu Thành	Công ty con	50.000.000.000	50.000.000.000	100%
Công ty CP Licogi 16.1	Công ty liên kết	15.000.000.000	6.000.000.000	40%
Công ty CP Licogi 16.2	Công ty liên kết	20.000.000.000	8.000.000.000	40%
Công ty CP Licogi 16.5	Công ty liên kết	24.850.060.000	12.250.000.000	49,3%
Công ty CP Licogi 16.6	Công ty liên kết	25.000.000.000	10.000.000.000	40%
Công ty CP Licogi 16.8	Công ty liên kết	10.000.000.000	2.600.000.000	40%
Công ty CP Licogi 16.9	Công ty liên kết	25.000.000.000	12.400.000.000	47,2%
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	24.278.500.000	12.000.000.000	46,15%
Công ty Nghi Sơn	Công ty liên kết	150.000.000.000	67.003.522.730	45%
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Công ty liên kết	985.600.000.000	311.539.200.000	30%
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	560.000.000.000	6.402.882.477	22%

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/6/2010 VND
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty Liên kết	- Chi phí thầu phụ các CT	(8.848.355.611)
		- Phí quản lý sổ cổ đông	21.818.182
		- Cho thuê hội trường	4.147.000
		- Cổ tức nhận được	1.020.000.000
		- Lãi cho vay nhận được	49.018.056
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty Liên kết	- Chi phí thầu phụ các CT	(33.228.916.253)
		- Phí quản lý sổ cổ đông	21.818.182
		- Cho thuê hội trường	5.005.000
		- Cổ tức nhận được	1.440.000.000
		- Lãi cho vay nhận được	562.485.711
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty Liên kết	- Chi phí thầu phụ các CT	(2.237.702.727)
		- Nhượng lô B3-5 + C1-7	(239.420.364)
		- Cho thuê hội trường	5.275.000
		- Phí quản lý sổ cổ đông	21.818.182
		- Thanh lý TS nhà 24A	14.459.091
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty Liên kết	- Cổ tức nhận được	1.837.500.000
		- Chi phí thầu phụ các công trình	(155.918.440.873)
		- Nhượng lô B4-1 HĐ 815 LT	(954.439.091)
		- Cổ tức nhận được	3.000.000.000
		- Cho thuê hội trường	4.021.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.8	Công ty Liên kết	- Chi phí tư vấn thiết kế	(409.527.064)
		- Cổ tức nhận được	420.000.000
		- Cho thuê hội trường	5.133.000

Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty Liên kết	- Phí quản lý sổ cổ đông	21.818.182
		- Cổ tức nhận được	2.040.000.000
		- Lãi cho vay nhận được	473.351.111
Công ty Cổ phần Licogi 16.9	Công ty Liên kết	- Cổ tức nhận được	1.178.000.000

Cho đến ngày lập báo cáo, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2010 VND
<u>Phải thu</u>		
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty Liên kết	22.551.558.788
Công ty Cổ phần Licogi 16.9	Công ty Liên kết	2.292.209.309
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty Liên kết	3.664.676.845
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty Liên kết	16.397.164.292
<u>Phải trả</u>		
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty Liên kết	2.970.763.829
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty Liên kết	31.831.058.362
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty Liên kết	28.361.405.480
Công ty Cổ phần Licogi 16.8	Công ty Liên kết	99.255.713
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty Liên kết	3.440.214.397

Số liệu so sánh

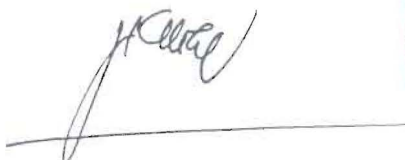
Số liệu so sánh được lấy theo số liệu báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam thực hiện soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc


Lê Văn Nga

Nguyễn Thị Thủy

Hoàng Chí Phúc

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	136.000.000.000	232.479.309.557	(6.724.000.000)	20.478.433.441	13.600.000.000	101.578.683.387	497.412.426.385
- Tăng vốn trong kỳ này	114.000.000.000	278.422.932.853	6.723.950.000	-	-	-	399.146.882.853
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	218.344.254.857	218.344.254.857
- Ảnh hưởng của việc hợp nhất BCTC	-	(226.933.081)	-	2.346.712.703	1.144.783.637	(5.737.015.564)	(2.472.452.305)
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	27.817.211.478	11.400.000.000	-	39.217.211.478
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	5.323.992.800	5.323.992.800
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	68.000.000.000	68.000.000.000
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	60.155.989.514	60.155.989.514
Số dư cuối kỳ trước	250.000.000.000	510.675.309.329	(50.000)	50.642.357.622	26.144.783.637	180.705.940.366	1.018.168.340.954
- Tăng vốn trong kỳ này	125.000.000.000	-	(720.000)	-	-	-	124.999.280.000
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	124.825.544.185	124.825.544.185
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	49.999.990.000	49.999.990.000
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	125.000.000.000	125.000.000.000
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	(10.469.428.571)	(10.469.428.571)
Số dư cuối kỳ này	375.000.000.000	510.675.309.329	(770.000)	50.642.357.622	26.144.783.637	141.000.923.122	1.103.462.603.710